

Số: 127 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021.

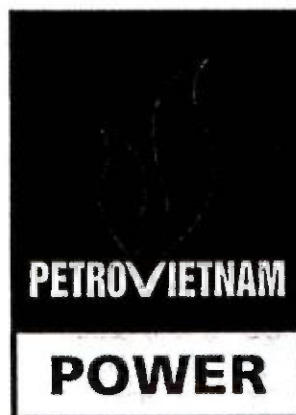
TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 04 NĂM 2021**  
**(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021)**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>13.678.745.641.558</b>	<b>14.042.839.894.931</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>7.885.359.062.265</b>	<b>6.753.011.707.613</b>
1. Tiền	111		107.359.062.265	808.011.707.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.778.000.000.000	5.945.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>511.619.227.215</b>	<b>570.997.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	511.619.227.215	570.997.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.331.435.644.868</b>	<b>5.322.938.139.738</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.935.471.552.969	5.767.189.232.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	123.440.758.025	39.533.349.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	346.724.665.774	295.609.429.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(74.201.331.900)	(779.393.870.966)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1.491.260.528.408</b>	<b>1.307.545.753.020</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.491.749.550.340	1.313.355.757.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(5.810.004.598)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>459.071.178.802</b>	<b>88.347.294.560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	78.109.980.506	30.138.302.263
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		246.645.299.952	58.208.992.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	134.315.898.344	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>29.600.907.937.459</b>	<b>29.660.423.074.877</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>260.303.000</b>	<b>460.303.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		260.303.000	460.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.137.292.610.125</b>	<b>22.684.402.850.451</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.125.421.802.751	22.668.100.470.571
- Nguyên giá	222		47.162.716.372.047	47.099.619.260.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.037.294.569.296)	(24.431.518.789.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	11.870.807.374	16.302.379.880
- Nguyên giá	228		58.619.439.483	57.342.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.748.632.109)	(41.040.563.239)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>359.338.183.942</b>	<b>229.880.232.312</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	359.338.183.942	229.880.232.312
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.708.592.459.834</b>	<b>5.897.841.730.534</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.994.478.439.397	5.183.727.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	397.393.456.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.462.237.063)	(20.241.037.063)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.395.424.380.558</b>	<b>847.837.958.580</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.612.620.042.400	169.605.816.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	131.728.147.436
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		782.804.338.158	546.503.994.707
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>43.279.653.579.017</b>	<b>43.703.262.969.808</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15.173.612.898.271</b>	<b>16.562.534.237.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.854.349.823.147</b>	<b>12.947.296.824.891</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.071.621.578.834	4.119.962.820.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.964.903.000	4.030.531.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	6.764.132.566	107.454.955.739
4. Phải trả người lao động	314		154.194.165.587	156.968.590.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	93.495.870.398	370.637.381.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.289.487.617.249	1.935.929.547.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.286.617.824.228	5.068.962.340.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	918.113.948.095	1.175.972.431.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.089.783.190	7.378.224.748
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.319.263.075.124</b>	<b>3.615.237.412.980</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	14.596.560
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.970.354.025.336	2.704.125.468.978
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.231.061.652.544	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	121.035.694.902
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>28.106.040.680.746</b>	<b>27.140.728.731.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>28.106.040.680.746</b>	<b>27.140.728.731.937</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.056.973.397.198	676.299.796.297
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.630.351.283.548	3.045.712.935.640
- LNST chưa phân phối kỳ trước			1.028.174.152.403	786.197.342.075
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.602.177.131.145	2.259.515.593.565
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>43.279.653.579.017</b>	<b>43.703.262.969.808</b>

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

  
Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

  
Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.572.948.304.124	6.001.052.098.217	17.066.631.242.988	22.049.505.640.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.572.948.304.124	6.001.052.098.217	17.066.631.242.988	22.049.505.640.192
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.292.597.528.332	4.922.181.830.523	15.869.568.993.284	18.877.399.683.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(719.649.224.208)	1.078.870.267.694	1.197.062.249.704	3.172.105.957.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	279.966.590.693	99.209.621.882	1.043.499.464.821	769.563.441.847
7. Chi phí tài chính	22	26	86.226.656.666	103.479.349.746	333.939.179.223	576.916.684.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.331.134.377	95.441.281.241	286.633.067.609	523.640.150.940
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(452.969.824.392)	361.356.889.029	(57.415.074.430)	945.588.791.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(72.939.465.789)	713.243.650.801	1.964.037.609.732	2.419.163.923.620
11. Thu nhập khác	31		1.890.778.120	766.144.719	8.092.147.182	10.834.574.182
12. Chi phí khác	32		2.108.729.535	214.955.308	136.802.905.005	5.023.557.606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(217.951.415)	551.189.411	(128.710.757.823)	5.811.016.576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(73.157.417.204)	713.794.840.212	1.835.326.851.909	2.424.974.940.196
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(105.787.523.190)	68.271.807.442	101.421.573.328	297.187.494.067
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		99.920.744.455	(131.728.147.436)	131.728.147.436	(131.728.147.436)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(67.290.638.469)	777.251.180.206	1.602.177.131.145	2.259.515.593.565



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Chu Quang Toán  
Kế toán trưởng




Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.835.326.851.909	2.424.974.940.196
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.619.280.323.089	1.620.905.843.192
- Các khoản dự phòng	03	(527.372.005.356)	1.597.116.795.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(16.940.753.303)	(14.814.726.939)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.015.567.644.937)	(718.900.265.170)
- Chi phí lãi vay	06	286.633.067.609	523.640.150.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.181.359.839.011	5.432.922.738.139
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2.396.253.280.043	1.013.107.117.753
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(414.694.136.173)	(249.528.159.269)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.239.260.106.595	1.232.358.096.176
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.490.985.904.206)	(63.844.666.841)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(306.827.797.520)	(597.111.246.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283.802.398.880)	(277.212.186.307)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(143.779.303.894)	(97.529.218.066)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	3.176.783.684.976	6.393.162.475.575
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(200.252.757.958)	(101.986.641.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.131.090.908	3.228.526.450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.377.772.785)	(319.997.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	547.542.162.925	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	634.033.209.698	704.476.225.195
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	923.075.932.788	270.121.110.514
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.106.390.625.556	13.230.238.437.794
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.605.566.028.482)	(16.865.363.765.913)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(468.334.258.500)	(702.473.899.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(2.967.509.661.426)	(4.337.599.227.619)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50	1.132.349.956.338	2.325.684.358.470
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		(2.601.686)	3.969.614
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>		7.885.359.062.265	6.753.011.707.613

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

  
Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

  
Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.



### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

• Các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

• Các công ty liên kết:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 5. Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình:*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Tài sản cố định vô hình:*

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài

không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giới hạn thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **9. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

#### 11. Các khoản vay

Các khoản vay được phân ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

#### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	805.473.180	716.441.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.553.589.085	807.295.265.752
Các khoản tương đương tiền (*)	7.778.000.000.000	5.945.000.000.000
	<b>7.885.359.062.265</b>	<b>6.753.011.707.613</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**2. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	511.619.227.215	570.997.000.000
	<b>511.619.227.215</b>	<b>570.997.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	2.857.550.359.779	5.686.899.669.810
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	55.883.060.061	60.225.670.825
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	5.442.259	10.135.366
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.762.925.272	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckrinh	3.692.935.198	1.666.894.990
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	103.023.900
Các đơn vị khác	10.945.099.315	12.239.722.160
	<b>2.935.471.552.969</b>	<b>5.767.189.232.407</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Viện Dầu khí Việt Nam	480.000.000	290.000.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	-	3.643.117.294
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	1.000.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	106.500.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí	-	734.621.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	30.885.000.000	-
Fichtner GmbH & Co.KG	26.967.260.750	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đơn vị khác	61.203.547.695	29.854.161.224
	<b>123.440.758.025</b>	<b>39.533.349.098</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	16.661.190.065	11.574.643.500
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	42.142.132.756	20.031.680.650
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.259.273.401
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty chứng khoán Dầu khí	32.866.216	6.309.018
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	1.286.352.000
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	-	921.078.272
Siemens AG	1.215.111.755	4.023.230.650
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	602.129.120	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	-
Các khoản phải thu khác	31.121.516.567	1.419.933.622
	<b>346.724.665.774</b>	<b>295.609.429.199</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bố cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.



**6. NỢ XẤU**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Có gốc	Dự phòng	Có giá trị có hưởng	Có gốc	Dự phòng	Có giá trị có hưởng
	VN	VN	thuế VN	VN	VN	thuế VN
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	<b>126.425.432.975</b>	<b>74.201.331.900</b>	<b>52.224.101.075</b>	<b>836.626.912.448</b>	<b>779.393.870.966</b>	<b>57.233.041.482</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.489.262.857.197	1.310.033.232.198
Công cụ dụng cụ	263.189.853	71.216.001
Chi phí SXKD dở dang	2.223.503.290	3.251.309.419
	<b>1.491.749.550.340</b>	<b>1.313.355.757.618</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	489.021.932	5.810.004.598
Giá trị thuần	<b>1.491.260.528.408</b>	<b>1.307.545.753.020</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	45.683.417.595	15.218.028.592
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	12.796.725.394	7.486.620.597
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	9.018.887.143	4.204.641.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.610.950.374	3.229.011.780
	<b>78.109.980.506</b>	<b>30.138.302.263</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.779.390.294	283.991.210.374	330.803.695.939	-30.033.095.271
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	59.801.452.668	59.801.452.668	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.649.810.975	14.649.810.975	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.586.747.364	104.638.026.427	283.802.398.880	-103.577.625.089
Thuế TNCN	7.214.985.501	40.345.719.324	42.099.766.018	5.460.938.807
Thuế tài nguyên	3.855.197.400	10.441.882.820	13.934.817.770	362.262.450
Thuế nhà đất	-	88.704.960	102.255.925	-13.550.965
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	4.018.635.180	67.895.534.430	71.664.865.320	249.304.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.454.955.739</b>	<b>581.860.341.978</b>	<b>816.867.063.495</b>	<b>-127.551.765.778</b>
Thuế và các khoản phải thu NN	-	-	-	134.315.898.344
Thuế và các khoản phải nộp NN	107.454.955.739	581.860.341.978	816.867.063.495	6.764.132.566
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	107.454.955.739	-	-	-127.551.765.778

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>47.099.619.260.103</b>	<b>6.367.437.102.354</b>	<b>38.211.636.287.256</b>	<b>244.757.292.760</b>	<b>140.814.124.598</b>	<b>2.134.974.453.135</b>
Tăng trong kỳ	51.170.863.440	557.554.876	14.734.679.833	3.600.466.353	32.278.162.378	-
XDCB hoàn thành bàn giao	18.214.446.524	16.850.810.160	-	-	1.363.636.364	-
Cải tạo nâng cấp	2.281.835.258	-	1.435.618.273	-	16.560.000	829.656.985
Điều chỉnh theo quyết toán	-1.264.145.892	-	(226.232.208)	(955.418.684)	(82.495.000)	-
Tăng khác	8.607.800.692	-	8.607.800.692	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(15.913.688.078)	-	(8.607.800.692)	(6.525.665.345)	(780.222.041)	-
Phân loại lại	-	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>47.162.716.372.047</b>	<b>6.384.309.136.390</b>	<b>38.228.116.684.154</b>	<b>240.876.675.084</b>	<b>173.609.766.299</b>	<b>2.135.804.110.120</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>24.431.518.789.532</b>	<b>2.299.478.578.273</b>	<b>21.397.898.310.606</b>	<b>192.243.027.169</b>	<b>97.596.348.360</b>	<b>444.302.525.124</b>
Trích khấu hao vào chi phí	1.613.656.628.354	281.685.476.553	1.217.775.281.205	10.060.575.578	14.519.760.986	89.615.534.032
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	689.184.688	-	-	113.696.847	575.487.841	-
Tăng khác	7.045.184.855	-	7.045.184.855	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-14.351.072.241	-	(7.045.184.855)	(6.525.665.345)	(780.222.041)	-
Phân loại lại	0	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-
Điều chỉnh riêng	-1.264.145.892	-	(226.232.208)	(955.418.684)	(82.495.000)	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>26.037.294.569.296</b>	<b>2.580.984.951.588</b>	<b>22.615.626.462.841</b>	<b>194.936.215.565</b>	<b>111.828.880.146</b>	<b>533.918.059.156</b>
<b>Giá trị còn lại đầu kỳ</b>	<b>22.668.100.470.571</b>	<b>4.067.958.524.081</b>	<b>16.813.737.976.650</b>	<b>52.514.265.591</b>	<b>43.217.776.238</b>	<b>1.690.671.928.011</b>
<b>Giá trị còn lại cuối kỳ</b>	<b>21.125.421.802.751</b>	<b>3.803.324.184.802</b>	<b>15.612.490.221.313</b>	<b>45.940.459.519</b>	<b>61.780.886.153</b>	<b>1.601.886.050.964</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Tài sản cố định			Tài sản cố định vô hình khác
	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá đầu kỳ	57.342.943.119	9.914.404.047	47.428.539.072	-
Tăng trong kỳ	1.409.496.364	-	110.000.000	1.299.496.364
Thanh lý hoặc nhượng bán	(133.000.000)	-	(133.000.000)	-
Nguyên giá cuối kỳ	58.619.439.483	9.914.404.047	47.405.539.072	1.299.496.364
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	41.040.563.239	1.386.125.826	39.654.437.413	-
Trích khấu hao vào chi phí	5.623.694.735	276.017.710	5.319.476.340	28.200.685
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	217.374.135	-	-	217.374.135
Thanh lý hoặc nhượng bán	(133.000.000)	-	(133.000.000)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	46.748.632.109	1.662.143.536	44.840.913.753	245.574.820
Giá trị còn lại đầu kỳ	16.302.379.880	8.528.278.221	7.774.101.659	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	11.870.807.374	8.252.260.511	2.564.625.319	1.053.921.544

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Đại tu nhà máy điện Vũng Áng 1	69.222.129.399	-
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	116.128.777.162	57.008.656.021
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Hệ thống đo nồng độ cồn khí thải hiện hữu, hệ thống đo lượng tổng bụi, nhiệt độ và truyền số liệu về số tài nguyên môi trường Tỉnh Đồng Nai	-	9.043.756.289
Các công trình khác	16.719.648.823	6.560.191.444
	<b>359.338.183.942</b>	<b>229.880.232.312</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tên công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
	<b>4.994.478.439.397</b>	<b>-</b>	<b>5.183.727.710.097</b>	<b>-</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	<b>335.182.801.000</b>	<b>-</b>	<b>335.182.801.000</b>	<b>-</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Tên công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình	-	-	550.000.000	550.000.000
	<b>397.393.456.500</b>	<b>18.462.237.063</b>	<b>399.172.256.500</b>	<b>20.241.037.063</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của NMD Nhon Trạch I	1.525.208.230.131	76.227.084.579
Tiền thuê đất	33.906.133.658	36.134.450.112
Chi phí sửa chữa tài sản khác	52.374.202.020	54.865.856.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.131.476.591	2.378.424.964
	<b>1.612.620.042.400</b>	<b>169.605.816.437</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.247.366.113.081	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	1.963.751.227.988	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	254.293.183.103	220.413.299.164
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iv)	50.608.197.817	175.447.547.709
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	170.495.868.468
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	26.105.681.542	1.668.864.296
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	64.348.950.882	58.683.485.296
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	-	2.724.600.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	663.100.160	1.614.308.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.654.279.721	1.332.823.807
Công ty Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	618.665.062	-
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần Viện Dầu khí Việt Nam	482.994.050	862.639.470
	6.243.607.941	5.557.607.338
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	559.802.047	570.637.188
Trường Cao đẳng Dầu Khí	175.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	219.560.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	79.072.318.889	36.034.408.210
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	25.300.000	-
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện miền Bắc	31.725.695.388	-
Phải trả người bán khác	343.927.461.163	217.754.159.317
	<b>6.071.621.578.834</b>	<b>4.119.962.820.170</b>

- (i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.  
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.  
(iii) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.  
(iv) Phải trả tiền nhiên liệu than.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	18.168.196.374	228.716.709.314
Chi phí lãi vay phải trả	54.696.697.036	74.891.426.947
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	1.083.185.053	20.576.627.223
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	693.793.087	3.120.038.346
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	1.919.587.065	5.598.625.155
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	9.181.344.517	3.558.470.120
Chi phí phải trả khác	7.753.067.266	12.201.732.139
	<b>93.495.870.398</b>	<b>370.637.381.920</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	-	58.410.000
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Simens AG	11.605.641.549	2.586.234.375
Công ty Mua bán điện	-	661.672.176.365
Các khoản phải trả phải nộp khác	56.110.544.437	49.841.295.940
	<b>1.289.487.617.249</b>	<b>1.935.929.547.943</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN**

**a) Ngắn hạn**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Cá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tổng VND	Chênh lệch tỷ giá	Giảm VND	Cá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	13.787.057.190.483		14.516.750.562.337	2.606.069.573.796	2.606.069.573.796
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	688.769.265.519	8.221.015.088	1.733.199.394.674	680.548.250.432	680.548.250.432
	<b>5.068.962.340.325</b>	<b>5.068.962.340.325</b>	<b>14.475.826.456.002</b>	<b>8.221.015.088</b>	<b>16.249.949.957.011</b>	<b>3.286.617.824.228</b>	<b>3.286.617.824.228</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.898.000.000	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	627.543.791.685
NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	351.666.438.758
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	36.282.636.398	242.423.472.796
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	231.028.389.551	234.550.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng - CN Hà Nội	662.053.803.635	221.489.356.566
Ngân hàng SMBC - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	205.630.831.637
Bank of China (Hong Kong) Limited	568.000.000.000	202.786.424.020
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	6.512.427.064
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP HCM	99.822.644.550	6.284.391.300
Ngân hàng Citibank	648.500.000.000	.
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hà Nội	164.255.602.023	.
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	22.500.000.000	.
Ngân hàng DBS Bank, Ltd.	128.728.497.639	.
	<b>2.606.069.573.796</b>	<b>3.335.762.945.650</b>

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	16.940.556.813	1.769.482.031.072	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768
	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	16.940.556.813	1.769.482.031.072	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	680.548.250.432	680.548.250.432
Vay dài hạn	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978	1.970.354.025.336	1.970.354.025.336

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC USA New York (i)	703.910.045.385	2.261.826.460.562
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt Nam (i)	267.062.628.600	452.870.230.738
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	490.922.175.697	533.620.746.267
	<b>2.650.902.275.768</b>	<b>4.437.324.863.653</b>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng công ty

từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC làm đầu mối bao gồm 04 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng Sinasure (Gedi), Sinorsure (Dec), Hermes, hợp đồng vay Thương mại và khoản vay do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng Sinasure (Gedi) và Sinasure (Dec) có thời hạn 13 năm, lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 2,4%/năm. Khoản vay hợp đồng tín dụng Hermes có thời hạn 15 năm lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 1,1%/năm. Hợp đồng Thương mại có thời hạn 10 năm, lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 3,35%/năm. Lãi suất cho vay của 04 hợp đồng tín dụng nói trên được điều chỉnh 6 tháng/lần. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc. Dư nợ còn lại thuộc Hợp đồng tín dụng do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối có lãi suất cố định (CIRR) 6,070%/năm. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay trả cùng ngày trả nợ gốc.

(ii) Phân ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Số đầu kỳ/năm	1.966.034.084.263	744.274.034.098
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	1.029.366.143.397 (163.018.770.588)	1.874.254.835.803 -
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(683.205.856.433)	(652.494.785.638)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>2.149.175.600.639</b>	<b>1.966.034.084.263</b>
<i>Chi tiết</i>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	918.113.948.095	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.231.061.652.544	790.061.652.540
	<b>2.149.175.600.639</b>	<b>1.966.034.084.263</b>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.



**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<b>23.418.716.000.000</b>		<b>23.418.716.000.000</b>	

**b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>676.299.796.297</b>	<b>3.045.712.935.640</b>	<b>27.140.728.731.937</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	1.602.177.131.145	1.602.177.131.145
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*)		1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)			(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
- Trả cổ tức năm 2020			(468.374.320.000)	(468.374.320.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>2.056.973.397.198</b>	<b>2.630.351.283.548</b>	<b>28.106.040.680.746</b>

(\*) Tổng công ty điều chỉnh lại số tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm 1.028.174.152.403 đồng là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ). Khoản lợi nhuận sau thuế này sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ - PVN).

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán điện (*)	17.057.399.793.327	22.044.468.645.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	92.430.000
Doanh thu bán NVL và phế phẩm	9.231.449.661	4.944.564.257
	<b>17.066.631.242.988</b>	<b>22.049.505.640.192</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn bán điện	15.863.987.405.062	18.870.340.253.160
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	52.456.669
Giá vốn bán NVL và phế phẩm	5.581.588.222	7.006.973.331
	<b>15.869.568.993.284</b>	<b>18.877.399.683.160</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi	295.690.251.804	265.809.894.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.775.307.300	37.069.328.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.940.753.303	14.815.619.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.453.410.000	449.861.844.000
Phí bảo lãnh	2.346.850.189	2.006.754.793
Lãi chuyển nhượng vốn	358.292.892.225	-
	<b>1.043.499.464.821</b>	<b>769.563.441.847</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	286.633.067.609	523.640.150.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.105.343.267	36.882.162.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.798.177	892.839
Các loại phí để thực hiện khoản vay	7.373.978.025	16.392.589.053
Chi phí để chuyển nhượng vốn	823.992.145	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	889.200
	<b>333.939.179.223</b>	<b>576.916.684.229</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.201.105.312.734	15.391.258.534.671
Chi phí nhân công	511.838.097.991	509.594.609.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.619.280.323.089	1.620.905.843.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.187.879.286	1.142.595.164.790
Chi phí khác	277.714.499.625	1.159.478.386.725
	<b>15.811.126.112.725</b>	<b>19.823.832.538.383</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**28. SƠ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền và tương đương tiền</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.234.957.380.664	1.388.083.488.435
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	55.883.060.061	60.225.670.825
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.762.925.272	4.932.780.271
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	3.692.935.198	1.666.894.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	103.023.900
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	5.442.259	10.135.356
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	-	3.643.117.294
Tổng công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	1.000.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	480.000.000	290.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.358.287.672	4.903.863.014
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.259.273.401
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	-	1.286.352.000
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	-	921.078.272
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.247.366.113.081	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1.963.751.227.988	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	252.615.788.509	220.413.299.164
Tổng công ty Dầu Việt Nam	26.105.681.542	1.668.864.296
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.654.279.721	1.332.823.807
Tổng công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	663.100.160	1.614.308.657
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	482.994.050	862.639.470
Công ty Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC	618.665.062	-
Viện Dầu khí Việt Nam	6.243.607.941	5.557.607.338
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí	-	2.724.600.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	219.560.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
<b>Chi phí phải trả</b>		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	18.168.196.374	228.716.709.314
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	38.286.039.121	41.729.574.475
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
<b>Vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Chu Quang Toán**  
Kế toán trưởng



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022